

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/DS-PT

Ngày: 27/09/2023

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Mạnh Dũng**

Các Thẩm phán:

Ông **Huỳnh Văn Phú**

Bà **Phan Thị Lan**

**-Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Thị Phương Thúy** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 09 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT- DS ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2021/DS-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82A/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 09 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1963 và bà Dư Thị V, sinh năm 1964. Cùng địa chỉ: Tổ B, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn T1, sinh năm 1954 và bà Hồ Thị T2, sinh năm 1964. Cùng địa chỉ: Tổ B, Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1956 và ông Phan Vĩnh T3, sinh năm 1960. Cùng địa chỉ: Tổ A, Khố phố P, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2/ Ông Dư N (tên thường gọi: Dư N1), sinh năm 1930 và bà Đinh Thị M, sinh năm 1936. Cùng địa chỉ: Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Người làm chứng:**

1/ Ông Võ Phước M1, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (vắng mặt).

2/ Ông Lê Văn T4, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn Q, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

4/ Ông Nguyễn Quang V1. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

5/ Ông Hồ Khắc T5, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

6/ Ông Võ Văn T6, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

7/ Ông Võ Văn T7, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (vắng mặt).

8/ Hồ Văn Q, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn P, xã T, T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

9/ Ông Trần Kim L1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

10/ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1948. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (vắng mặt).

11/ Ông Dương Văn P, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

12/ Ông Đinh Thế C, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ Nghị định 64/CP), nay có số thửa theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa 85, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam là của cha mẹ vợ ông Huỳnh Công T là ông Dư N1 (tức: Dư Ngôn) và bà Đinh Thị M xin Nhà nước sử dụng và kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg trước năm 1990. Sau đó, được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp để làm nhà ở theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990, diện tích đất 200m<sup>2</sup>, có vị trí tứ cận theo sơ đồ cấp đất: Đông giáp đường; Tây giáp rừng; Nam giáp vườn ở ông K; Bắc giáp vườn ở ông L2. Sau khi được cấp đất, ông Dư N1 và bà Đinh Thị M có kê khai đăng ký sử dụng theo Chỉ thị 299/TTg.

Đến ngày 02/4/1991, ông Dư N1 và bà Đinh Thị M đã lập Giấy chuyển nhượng đất cho vợ chồng con gái là bà Dư Thị V, ông Huỳnh Công T thửa đất trên. Nhưng thực tế thì từ cuối năm 1990 vợ chồng ông T, bà V đã làm 01 ngôi nhà sườn tre, lợp ngói nhỏ để ở trên diện tích đất cha mẹ vợ là ông Dư N1, bà Đinh Thị M cho. Lúc vợ chồng ông T, bà V lên làm nhà tại đất cha mẹ vợ cho thì đã thấy vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Hồ Thị T2 có nhà ở tại đây. Vợ chồng ông T, bà V có nói với ông Dư N1 thì ông N1 nói là: “Đất đó là của cha xin, sao thằng đó vô ở”. Đến năm 2012, vợ chồng ông T, bà V đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã T giải quyết việc vợ chồng ông Nguyễn T1 phá bờ ngăn giữa hai vườn của vợ chồng ông T, nhưng vợ chồng ông T1 không trả. Nay vợ chồng ông T, bà V yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Hồ Thị T2 trả lại diện tích đất 200m<sup>2</sup> trong tổng số 852,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ Nghị định

64/CP), nay có số thửa theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa 85, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố T mà ông Dư N1 và bà Đinh Thị M được cấp theo Quyết định số 513/QĐUB ngày 21/07/1990 của Ủy ban nhân dân thị xã T.

*Bị đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:*

Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Hồ Thị T2 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Phan Vĩnh T3 và bà Trần Thị L từ năm 1990, lúc đó trên đất đã có 01 ngôi nhà tranh tre của vợ chồng ông T3, bà L. Nhà, đất của vợ chồng ông Phan Vĩnh T3 đã ở từ năm 1984, sau đó do con ông T3 bị đau nên vợ chồng ông T3 bồng con về quê chữa bệnh và bán nhà, đất cho vợ chồng ông T1, bà T2 được Đội sản xuất và Hợp tác xã N2 xã T xác nhận.

Sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất từ vợ chồng ông T3, bà L, vợ chồng ông T1 đã sử dụng đến năm 1995 thì phá dỡ nhà tranh và làm ngôi xây ở liên tục từ đó đến nay. Vợ chồng ông T1 đã kê khai, đăng ký thửa đất này theo hồ sơ Nghị định 64/CP. Đến năm 2012 thì ông Huỳnh Công T có sang nói vợ chồng ông T1 là ông T đòi cái bờ đất giữa hai vườn là của ông T, nhưng vợ chồng ông T1 không chịu, vì đây là bờ ranh chung mỗi bên được hưởng một nửa. Vườn của ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V thực tế hiện nay là ở bậc cao hơn đất vườn của vợ chồng ông T1. Nay vợ chồng ông T, bà V yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 trả lại 200m<sup>2</sup> trong tổng số 852,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ Nghị định 64/CP), nay có số thửa theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu đất đai là thửa 85, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố T thì vợ chồng ông T1 không chấp nhận.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, Phan Vĩnh T3 trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa thống nhất như lời khai của các bị đơn.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dư N (tức: Dư Ngỡ) và bà Đinh Thị M trình bày thống nhất như lời khai của các nguyên đơn.*

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2021/DS-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 8 và Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V với bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Hồ Thị T2 đối với phần diện tích 652,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 24 xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích 200m<sup>2</sup> đất ở (trong đó có: 07m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24 và 193m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số

85, tờ bản đồ số 24 – theo Hồ sơ cơ sở dữ liệu quản lý đất đai) tại xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam với bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Hồ Thị T2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2021, nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V có đơn kháng cáo một phần bản án số 146/2021/DS-ST ngày 27- 9-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn và buộc ông T1 và bà T2 trả lại diện tích 200m<sup>2</sup> đất ở cho ông Dư N1 và bà Đinh Thị M.

*Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tuyên không chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại 200m<sup>2</sup> đất (nằm trong diện tích 237m<sup>2</sup> đất tranh chấp) thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 24; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích 652,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 85, tờ bản đồ số 24 xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Huỳnh Công T, Dư Thị V không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại diện tích đất 200m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất 852,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ Nghị định 64/CP), nay có số thửa theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa 85, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố T cho vợ chồng ông T, bà V.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn:

[2.1] Về kê khai đăng ký và cấp đất:

- Kê khai theo Chỉ thị 299/TTg: theo Công văn số 97/UBND-ĐC ngày 12/10/2020 của UBND xã T, Công văn số 278/CV-CNVPĐK ngày 30/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đ và Công văn số 868/VPĐK-TTLT ngày 27/8/2021 của Văn phòng Đ1 cung cấp thông tin về việc các cơ quan này không có lưu trữ hồ sơ kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của xã T nên không có căn cứ xác định ông

Dư N1 và bà Đinh Thị M có kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 4 (Hồ sơ 64/CP) như lời khai của nguyên đơn.

- Về kê khai theo ND 64/CP và kê khai theo hồ sơ cơ sở dữ liệu: theo Công văn số 97/UBND-ĐC ngày 12/10/2020 của UBND xã T thì theo hồ sơ địa chính ND 64/CP thì thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 diện tích 787m<sup>2</sup>, loại đất T và theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu đất đai thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 24 diện tích 1.882,5m<sup>2</sup>, loại đất ONT+CLN do ông Nguyễn T1 và bà Hồ Thị T2 kê khai đăng ký.

Như vậy có căn cứ xác định thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 từ trước đến nay phía nguyên đơn không thực hiện kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và ND 64/CP mà do bị đơn kê khai đăng ký.

[2.2] Về xác định vị trí 200m<sup>2</sup> đất cấp theo quyết định 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990 của UBND thị xã T:

Theo Biên bản xác minh ngày 14/7/2021 tại UBND xã T, thành phố T xác định: tại xã không có lưu hồ sơ cắm mốc giao đất và không có tài liệu liên quan đến việc giao đất cho ông N1 và bà M theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990 của UBND thị xã T; vị trí diện tích đất tranh chấp không hoàn toàn trùng khớp với vị trí diện tích đất 200m<sup>2</sup> cấp cho ông N1, bà M theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990 vì thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04 có vị trí về hướng Bắc giáp thửa 166, diện tích 427m<sup>2</sup> do ông Huỳnh Công T kê khai, đăng ký; còn quyết định cấp đất phía bắc giáp đất ông L2 (BL 99).

Tại biên bản hòa giải ngày 23/08/2021 và tại phiên tòa ông Huỳnh Công T8 và bà Dư Thị V khai: sau khi được ông Dư N1 và bà Đinh Thị M cho đất, năm 1990 vợ chồng ông T đã làm một ngôi nhà sườn tre, lợp ngói để ở trên diện tích đất được ông N1, bà M cho và khi đó đã thấy vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Hồ Thị T2 có nhà ở tại đây.

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận thửa đất số 166, tờ bản đồ số 04 xã T do ông T8 kê khai, đăng ký theo hồ sơ 64/CP trên cơ sở Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990 cấp đất cho ông N1, bà M, ngoài ra vợ chồng ông T không có quyết định giao đất, cấp đất làm nhà ở nào khác.

Xét thấy, lời khai của bị đơn phù hợp với lời khai của ông Võ Phước M1 (nguyên đội trưởng đội 1 HTX N2 xã tam P1): vào năm 1990, ông Dư N1 có làm đơn xin đất làm nhà thì ông M1 lúc đó làm Đội trưởng đội 1 Hợp tác xã số 4 xã T có xác nhận đơn xin đất của ông N1 để chuyển cấp trên xem xét. Sau đó, ông N1 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp đất làm nhà ở. Khu đất ông N1 được cấp chính là khu đất vợ chồng ông T, bà V đang ở hiện nay. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định diện tích đất ông N1, bà M được cấp 200m<sup>2</sup> theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990 đã được ông T, bà V sử dụng và kê khai theo Hồ sơ 64/CP tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 04, xã T.

Với những chứng cứ nêu trên, xét thấy: thửa đất 165, tờ bản đồ số 4 đang tranh chấp không liên quan đến diện tích 200m<sup>2</sup> ông N1 và bà Miên được cấp theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 21/07/1990. Hơn nữa, từ trước đến nay nguyên đơn cũng không sử dụng và không thực hiện đăng ký kê khai qua các thời kỳ đối với thửa đất này. Trong khi phía bị đơn có nhân chứng ông Võ Phước M1, Lê Văn

T4, Phan Vĩnh T3 và Trần Thị L xác nhận thửa đất tranh chấp đã được bị đơn mua lại của vợ chồng ông T3 và bà L, giấy chuyển nhượng có xác nhận Ban chỉ huy đội 1 và xác nhận của HTXNN số 4 T, sau khi mua nhà và đất của vợ chồng ông T3, bị đơn sử dụng liên tục từ đó đến nay và đã thực hiện kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP. Vì thế, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có sai sót là quá trình thẩm định chưa xác định vị trí 200m<sup>2</sup> đất tranh chấp nằm ở vị trí nào. Do đó, cấp phúc thẩm đã thẩm định lại và xác định: thửa đất số 85, tờ bản đồ số 24 có diện tích 852,8m<sup>2</sup>, trong đó có đất tranh chấp là 237m<sup>2</sup>, toàn bộ diện tích đất tranh chấp nằm trong ranh giới hồ sơ kê khai theo Nghị định 64/CP do bị đơn đăng ký. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn xác định nguyên đơn khởi kiện 200m<sup>2</sup> trong 237m<sup>2</sup> diện tích đất tranh chấp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính án phí sơ thẩm, cụ thể: nguyên đơn chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất không yêu cầu xem xét giá trị đất nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14, nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch. Thế nhưng, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu án phí có giá ngạch là không đúng, HĐXX phúc thẩm sửa án phí sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 146/2021/DS-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8 và Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

[1] Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V với bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Hồ Thị T2 đối với phần diện tích 652,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 24 xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai*).

[2] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Công T và bà Dư Thị V về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích 200m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 24 có diện tích 852,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24 - theo Hồ sơ cơ sở dữ liệu quản lý đất đai) tại xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam với bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Hồ Thị T2.

[3] Chi phí tố tụng về xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng: 10.983.000 đồng (*Mười triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn đồng*). Ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[4] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000132 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh Công T và bà Dư Thị V phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0009282 ngày 11/10/2021 của Chi cục thi hành án thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/9/2023).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐÃ KÝ**

**Trần Mạnh Dũng**